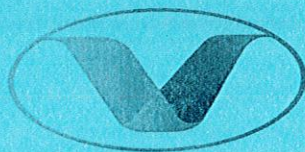


CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

854 QL1K, Khu Phố Châu Thới. Phường Đông Hòa. TP. HCM Chí Minh

MST: 3700510650



VINH KHANH

TRADING & MANUFACTURING

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY MẸ
QUÝ 4 NĂM 2025

NĂM 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN VKC
HOLDINGS**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

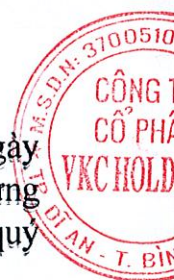
Số: 03/CBTT/VKC-26

Tp.HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCPthực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV/2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:



1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

- Mã chứng khoán: VKC

Địa chỉ: Số 854 Quốc lộ 1K, KP Châu Thới, P.Đông Hòa, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ/Tel: (84-2743 751 501) Fax: (84-2743 751 699)

- Email:..... Website:.....

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý IV/2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2026 tại đường dẫn: <https://vkcholdings.vn/quan-he-co-dong.htm>



Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Q4/2025
- Văn bản giải trình



Phạm Hoàng Phong

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

<i>TÀI SẢN</i>	Mã số	Thuyết minh	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/12/2025	Số đầu năm 01/01/2025
Chi Tiêu	100		Quý IV	177,730,741,543	190,428,722,030
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			601,345,747	636,678,057
1. Tiền	111	V.01	Quý IV năm 2025	601,345,747	636,678,057
2. Các khoản tương đương tiền	112			-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			510,000,000	510,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02		510,000,000	510,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			175,880,432,762	186,344,275,147
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	VI.03.a	21,536,303,438	74,156,684,964
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			6,812,179,025	7,580,127,676
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			2,590,000,000	2,590,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	VI.04.a	166,245,513,503	165,541,052,509
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			(21,303,563,204)	(63,523,590,002)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		VI.05	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		VI.07	-	2,937,768,826
1. Hàng tồn kho	141	V.07		-	2,937,768,826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			738,963,034	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		VI.13.a	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			738,963,034	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		VI.17.b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		VI.14.a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200			58,609,498,322	53,235,560,992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			5,924,680,000	5,924,680,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		VI.03.b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		VI.04.b	5,924,680,000	5,924,680,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-	-
II. Tài sản cố định	220			32,086,254,529	44,268,300,624
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	VI.09	30,729,643,479	36,697,337,046
- Nguyên giá	222			84,342,655,320	123,256,976,571
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223			(53,613,011,841)	(86,559,639,525)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		VI.11	-	-
- Nguyên giá	225			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	VI.10	1,356,611,050	7,570,963,578
- Nguyên giá	228			5,224,155,677	11,724,155,677
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			(3,867,544,627)	(4,153,192,099)
III. Bất động sản đầu tư	230		VI.12	-	-
- Nguyên giá	231			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2025

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		VI.08	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		VI.08 a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		VI.08 b	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			20,533,174,140	2,900,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			22,900,000,000	2,900,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			36,000,000,000	36,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(38,366,825,860)	(36,000,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260			65,389,653	142,580,368
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	VI.13 b	65,389,653	142,580,368
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		VI.24 a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		VI.14 b	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270			236,340,239,865	243,664,283,022
NGUỒN VỐN					
C - NỢ PHẢI TRẢ	300			526,632,058,999	485,323,522,446
I. Nợ ngắn hạn	310			526,632,058,999	485,323,522,446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16a	VI.16 a	7,261,793,917	7,428,204,876
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			106,039,720	638,489,719
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	VI.17 a	961,245,219	786,248,389
4. Phải trả người lao động	314			156,091,699	470,934,208
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18a	VI.18 a	154,955,818,912	112,693,002,679
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		VI.20 a	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	VI.19 a	1,724,697,923	1,750,254,451
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		361,466,253,248	361,556,269,763
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		VI.23 a	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			118,361	118,361
13. Quỹ bình ổn giá	323			-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-	-
II. Nợ dài hạn	330			-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		VI.18 b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		VI.20 b	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		VI.19 b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		VI.24 b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		VI.23 b	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			(290,291,819,134)	(241,659,239,424)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22a	VI.25	(290,291,819,134)	(241,659,239,424)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20b		200,000,000,000	200,000,000,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2025

- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.20c		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-	-
2 Thặng dư vốn cổ phần	412			11,384,120,000	11,384,120,000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414			-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415			(3,811,929,315)	(3,811,929,315)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-	-
8 Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20e		13,557,992,161	13,557,992,161
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-	-
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			(511,422,001,980)	(462,789,422,270)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(462,789,422,270)	(304,467,307,079)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			(48,632,579,710)	(158,322,115,191)
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-	-
13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		-	-
1 Nguồn kinh phí	431			-	-
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440			236,340,239,865	243,664,283,022

Người Lập



Võ Văn Việt

Kế Toán Trưởng



Võ Văn Việt

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc

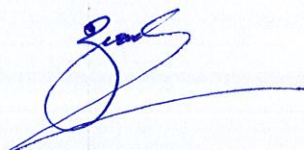


Phạm Hoàng Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2025

Chi Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay (2025)	Năm trước (2024)	Năm nay (2025)	Năm trước (2024)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	335,579,490	7,160,393,992	4,599,533,181	24,695,617,971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		335,579,490	7,160,393,992	4,599,533,181	24,695,617,971
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	627,389,300	16,475,588,494	7,185,203,779	38,752,656,979
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(291,809,810)	(9,315,194,502)	(2,585,670,598)	(14,057,039,008)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	5,403,775	6,150,898	30,906,715	36,564,904
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	11,163,915,001	11,937,895,325	44,629,642,093	82,463,370,402
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5,163,915,001	5,937,895,325	20,629,642,093	44,219,351,144
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	153,327,969	981,282,399	1,344,801,035	4,679,557,811
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	790,631,248	2,193,518,649	3,843,033,191	59,758,796,626
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(12,394,280,253)	(24,421,739,977)	(52,372,240,202)	(160,922,198,943)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	7,440,000	10,748,439,114	10,685,709,008	11,589,140,740
12. Chi phí khác	32	VI.7	15,983,485	7,636,789,468	6,926,139,425	8,922,184,683
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(8,543,485)	3,111,649,646	3,759,569,583	2,666,956,057
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(12,402,823,738)	(21,310,090,331)	(48,612,670,619)	(158,255,242,886)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	630,596,774	19,909,091	(180,227,845)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(12,402,823,738)	(21,940,687,105)	(48,632,579,710)	(158,075,015,041)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(643)	(1,138)	(2,523)	(8,199)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		(643)	(1,138)	(2,523)	(8,199)

Người lập



Võ Văn Việt

Kế toán trưởng



Võ Văn Việt

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Phạm Hoàng Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	(Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2025)	(Lũy kế từ đầu năm đến 31/12/2024)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18,441,843,909	11,041,549,665
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,371,796,756)	(5,353,212,228)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,677,371,951)	(954,703,072)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	(1,747,586)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(19,909,091)	(630,596,774)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		880,163,722	3,419,507,150
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6,188,262,143)	(3,297,020,569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,064,667,690	4,223,776,586
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,500,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,500,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(10,000,000,000)	(2,900,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,000,000,000)	(2,900,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(100,000,000)	(2,417,617,620)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(100,000,000)	(2,417,617,620)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(35,332,310)	(1,093,841,034)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		636,678,057	1,730,519,091
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	601,345,747	636,678,057

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc

Võ Văn Việt

Võ Văn Việt

Phạm Hoàng Phong

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý IV năm 2025**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1- Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần VKC Holdings (Công ty) là Công ty Cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp được Quốc hội Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam thông qua. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700510650 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần 26 ngày 28/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 854 Quốc lộ 1K, KP. Châu Thới, P. Đông Hòa, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Cổ phiếu của Công ty niêm yết tại Sở GD Hà Nội từ ngày 08/12/2010 với mã chứng khoán là VKC

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại**3- Ngành nghề kinh doanh:**

- Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy hải sản;
- Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện;
- Sản xuất giấy dùng trong tôn giáo;
- Sản xuất tấm lợp xe, các sản phẩm bằng cao su. Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa các loại,
- Nhựa PVC, PE;
- Sản xuất dây dẫn điện, cáp viễn thông, điện thoại, thiết bị điện thoại, quạt điện, mô - tơ các loại;
- Sản xuất, lắp ráp các loại máy công cụ;
- Sản lắp đặt băng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán lốp xe, phụ tùng xe;
- Mua bán thủy hải sản, quạt điện, bình điện, điện gia dụng, hàng trang trí nội thất, mô - tơ các loại, máy móc thiết bị dùng cho ngành điện, sắt thép, khung nhôm, hàng kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, bột màu công nghiệp, hoá chất cơ bản.
- Đại lý ký gửi hàng hoá
- Mua bán dây dẫn điện, cáp viễn thông, linh kiện điện tử, viễn thông và điều khiển, điện thoại thiết bị, thiết bị điện thoại, máy móc thiết bị dùng cho ngành viễn thông, các sản phẩm bằng cao su, nhựa các loại, nhựa PVC, nhựa PE, lò hơi thiết bị y tế, các loại giấy dùng trong tôn giáo, các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, song mây, vật liệu tết bện, ống gang, phụ tùng ống gang ngành cấp thoát nước

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:****II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ Tài Chính.

- Tỷ giá hạch toán ngày 31 tháng 12 năm 2025: Mua là: 26,077 VND/USD; Bán là: 26,377 VND/USD - NH VIETCOMBANK

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

4.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm giao dịch, thanh toán. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

5.1. Chứng khoán kinh doanh; Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

5.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

5.3. Các khoản cho vay;

5.4. Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết nếu phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

5.5. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

5.6. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

7.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

7.2. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

7.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

7.4. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng CĐKT, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào chi phí mua sắm TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Khi tài sản bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kể các khoản lãi/ lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 05 năm đến 20 năm
+ Quyền sử dụng đất	từ 20 năm đến 43 năm
+ Máy móc, thiết bị	từ 03 năm đến 15 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	từ 04 năm đến 12 năm
+ Công cụ, dụng cụ quản lý	từ 03 năm đến 10 năm
+ Phần mềm	từ 03 năm đến 08 năm

Tài sản cố định chờ thanh lý không trích khấu hao.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước và vốn hóa các chi phí khác:

11.1- Chi phí trả trước

- Chi phí trả trước chi liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Các khoản chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản.

11.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản trong kỳ sẽ được vốn hóa vào tài sản cố định được đầu tư đó.

11.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

- Các khoản chi phí trả trước nếu chi liên quan đến đến năm tài chính hiện tại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

19.1, Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng CĐKT sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

19.2. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được HĐQT phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

20.1, Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

20.2, Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

20.3, Doanh thu hoạt động tài chính doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01- Tiền**

Chỉ Tiêu	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
- Tiền mặt	2,533,458	21,992,017
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ Ngân hàng VIB	5,263,619	63,140,475
+ Ngân hàng OCB	329,911,184	-
+ Ngân hàng VP	1,000,000	1,000,000
Các khoản tương đương tiền	262,637,486	550,545,565
(tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)		
Cộng	601,345,747	636,678,057

02- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
a) Ngắn hạn	510,000,000	510,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	510,000,000	510,000,000
- Các khoản đầu tư khác		
b) Dài hạn		
Cộng	510,000,000	510,000,000

03- Phải thu của khách hàng

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	21,536,303,438	74,156,684,964
* CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN VINH KHÁNH	4,257,706,172	8,003,381,470
* Công Ty Cổ Phần Sametel	3,236,105,523	3,236,105,523
* CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ LOGISTICS TOÀN CẦU	1,353,177,787	955,803,769
* CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KINH DOANH VINH KHÁNH (sks)	1,200,000,000	
- Nguyễn Thị Loan	-	25,330,876,560
- Trần Thị Hương Anh	-	16,243,997,518
- Denali Supply Chain Co.,LTD	7,717,856,720	7,717,856,720
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3,611,445,582	12,347,195,433
- Phải thu của Công ty Võ Quang Đức	160,011,654	321,467,971
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04- Phải thu khác

	Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	166,245,513,503		165,541,052,509	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	4,359,797		190,998,703	
- Tạm ứng;	34,093,258		90,093,358	
- Chi hộ BHXH cho NLD;	462,097		462,097	
- Phải thu khác;	166,206,598,351		165,259,498,351	
Cộng	166,245,513,503		165,541,052,509	

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh

BCTC
QUÝ IV/2025**05- Tài sản thiếu chờ xử lý**

	Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

06- Nợ xấu**07- Hàng tồn kho**

	Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí SX, KD dở dang				
- Thành phẩm			177,325,365	
- Hàng hóa			2,760,443,461	
- Hàng mua đang đi đường			-	
- Hàng gửi đi bán				
Cộng	-	-	2,937,768,826	-

08- Tài sản dở dang dài hạn

	Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
b) Xây dựng cơ bản dở dang	-		-	
Trong đó:	-		-	
+ Triển khai phần mềm DMS PRO	-		-	
Cộng	-		-	

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh

BCTC
QUÝ IV/2025

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

CHI TIẾT NỘI DUNG		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Công cụ, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
9.1. Nguyên giá							
Chi Tiêu		62 912 640 194	36 256 899 121	2 309 090 909	833 810 000	20 944 536 347	123 256 976 571
b. Tăng trong năm							
- Mua mới							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
c. Giảm trong năm		1 238 671 716	35 238 863 951	2 309 090 909	95 500 000	32 194 675	38 914 321 251
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		1 238 671 716	35 238 863 951	2 309 090 909	95 500 000	32,194,675	38 914 321 251
d. Số dư cuối năm		61 673 968 478	1 018 035 170		738 310 000	20 912 341 672	84 342 655 320
9.2. Giá trị hao mòn lũy kế							
a. Số dư đầu năm		29,074,610,143	34,604,305,426	1,591,057,440	775,448,892	20 514 217 624	86 559 639 525
b. Tăng trong năm		3,407,709,341	-	57,714,395	-	107,579,688	3 573 003 424
- Khấu hao trong năm		3,407,709,341		57,714,395		107,579,688	2,705,812,723
- Tăng khác							-
c. Giảm trong năm		1 215 255 450	33 586 270 256	1 648 771 835	37 138 892	32 194 675	36 519 631 108
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác		1 215 255 450	33 586 270 256	1 648 771 835	37 138 892	32,194,675	36 519 631 108
d. Số dư cuối năm		31 267 064 034	1 018 035 170		738 310 000	20 589 602 637	53 613 011 841
9.3. Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm		33,838,030,051	1,652,593,695	718,033,469	58,361,108	430,318,723	36,697,337,046
- Tại ngày cuối năm		30,406,904,444	-	-	-	322,739,035	30,729,643,479

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL. 1K, KP Châu Thới, P. Đồng Hòa, TP Hồ Chí Minh

BCTC
QUÝ IV/2025

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

CHI TIẾT NỘI DUNG	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
10.1. Nguyên giá					
a. Số dư đầu năm	3,263,251,998		1,575,178,600	6,885,725,079	11,724,155,677
b. Tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
c. Giảm trong năm				6,500,000,000	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	6,500,000,000	
- Giảm khác	-	-	-	-	
d. Số dư cuối năm	3,263,251,998		1,575,178,600	385,725,079	5,224,155,677
10.2. Giá trị hao mòn lũy kế					
a. Số dư đầu năm	2,401,737,237		915,729,783	835,725,079	4,153,192,099
b. Tăng trong năm	42,608,124	-	121,744,404	33,870,968	198,223,496
- Khấu hao trong năm	42,608,124		121,744,404	33,870,968	198,223,496
- Tăng khác	-	-	-	-	-
c. Giảm trong năm				483,870,968	483,870,968
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	483,870,968	483,870,968
- Giảm khác (do điều chỉnh thời gian sử dụng)	-	-	-	-	-
d. Số dư cuối năm	2,444,345,361		1,037,474,187	385,725,079	3,867,544,627
10.3. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	861,514,761	-	659,448,817	6,050,000,000	7,570,963,578
- Tại ngày cuối năm	818,906,637	-	537,704,413	-	1,356,611,050

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh

BCTC**QUÝ IV/2025****13- Chi phí trả trước**

	<u>Ngày 31/12/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
Dài hạn	65,389,653	142,580,368
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	65,389,653	142,580,368
Cộng	<u>65,389,653</u>	<u>142,580,368</u>

15- Vay và nợ thuê tài chính

	Ngày 31/12/2025		Trong năm		Ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn (*)						
NH TMCP Quân Đội, CN HCM	360.592.128.248			100.000.000	360.682.144.763	-
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	69.166.685.726		-	-	69.166.685.726	
Ngân hàng TMCP Công Thương	66.069.147.362		-	-	66.059.163.877	
Việt Nam Chi nhánh Nhơn Trạch	12.128.930.774		-	100.000.000	12.228.930.774	
CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS RICE	6.568.569.865		-	-	6.568.569.865	
CTY TNHH DỊCH VỤ PTNN NGHIEP DONG THAP	4.158.794.521		-	-	4.158.794.521	
CTY CP XNK CA PHE II	2.500.000.000		-	-	2.500.000.000	
Trái Phiếu	200.000.000.000		-	-	200.000.000.000	
b) Vay dài hạn (**)						
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm	874.125.000	-	-	-	874.125.000	-
NH TMCP Quân Đội, CN HCM	874.125.000	-	-	-	874.125.000	-
Ngân Hàng Việt Nam Thịnh Vượng	874.125.000	-	-	-	874.125.000	-
Kỳ hạn trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	361.466.253.248	-	-	100.000.000	361.556.269.763	-

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả lãi tiền thuế
Từ 1 năm trở xuống					
Trên 1 năm đến 5 năm					
Trên 5 năm					

đ) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16- Phải trả người bán

- a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn
- Speed Arrive Trading Co. LTD
- CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VĨNH KHÁNH
- CTY TNHH TYRE PACIFIC (VIET NAM)
- CÔNG TY CỔ PHẦN LOUIS HOLDINGS
- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- a) Phải nộp

Cộng

Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1.781.076.228	1.781.076.228	1.781.076.228	1.781.076.228
883.545.335	883.545.335	883.545.335	883.545.335
541.909.839	541.909.839	541.909.839	541.909.839
550.000.000	550.000.000	550.000.000	550.000.000
3.505.262.515	3.505.262.515	3.671.673.474	3.671.673.474
7.261.793.917	7.261.793.917	7.428.204.876	7.428.204.876
Dầu năm 01/01/25	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ 31/12/25
786.248.389	1.017.846.934	842.850.104	961.245.219
786.248.389	1.017.846.934	842.850.104	961.245.219

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh

BCTC**QUÝ IV/2025****18- Chi phí phải trả**

	<u>Ngày 31/12/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
a) Ngắn hạn		
- Lãi Vay	154,955,818,912	112,693,002,679
Cộng	154 955 818 912	112 693 002 679

19- Phải trả khác

	<u>Ngày 31/12/2025</u>	<u>Ngày 01/01/2025</u>
a) Ngắn hạn	1,724,697,923	1,750,254,451
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Kinh phí công đoàn		25,556,528
- Bảo hiểm xã hội (quyết toán người lao động)		
- Bảo hiểm xã hội(2% giữ lại chi trả người lao động)		
- Bảo hiểm y tế (*)		
- Bảo hiểm thất nghiệp (*)		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1 526 397 923	1,526,397,923
+ Hàng hóa tạm nhập		
+ Vốn góp của cổ đông	198 300 000	198,300,000
+ Các khoản khác		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	-	-
Cộng	1,724,697,923	1,750,254,451

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh

BCFC

QUÝ IV/2025

22- Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu								
NỘI DUNG	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Chi Tiêu	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu quý trước	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)		-	13,557,992,161	(462,789,422,270)	(241,659,239,424)
- Tăng vốn trong quý								-
- Lãi trong quý								-
- Trích lập các quỹ DTPT								-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								-
- Chi trả cổ tức								-
- Tăng khác								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối quý trước	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)			13,557,992,161	(462,789,422,270)	(241,659,239,424)
- Tăng vốn trong quý này								-
- Lãi đến quý này								-
- Trích lập các quỹ DTPT								-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								-
- Chi trả cổ tức								-
- Tăng khác								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối quý này	200,000,000,000	11,384,120,000	(3,811,929,315)		-	13,557,992,161	(511,422,001,980)	(290,291,819,134)

b- Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các cổ đông

Cộng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

+ Vốn góp dầu quý

+ Vốn góp tăng trong quý

+ **Vốn góp cuối quý**

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
200,000,000,000	200,000,000,000
200,000,000,000	200,000,000,000
Quý IV/2025	Quý IV/2024
200,000,000,000	200,000,000,000
200,000,000,000	200,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh

BCTC**QUÝ IV/2025**

d- Cổ phiếu		
	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	721,000	721,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,279,000	19,279,000
+ Cổ phiếu phổ thông	19,279,000	19,279,000
	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	13,557,992,161	13,557,992,161
- Quỹ đầu tư phát triển	13,557,992,161	13,557,992,161
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
c- Ngoại tệ các loại:	212,243.00	2,255.75
- USD	212,243.00	2,255.75
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Quý IV/2025	Quý IV/2024
Tổng cộng	335,579,490	7,160,393,992
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	-	4,466,069,101
+ Doanh thu bán hàng hóa		2,150,305,374
+ Doanh thu bán thành phẩm		2,315,763,727
- Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	335,579,490	2,694,324,891
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
	Quý IV/2025	Quý IV/2024
Tổng cộng		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3- Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	Quý IV/2025	Quý IV/2024
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		2,879,898,490
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		13,406,745,018
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	627,389,300	772,321,962
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(583,376,976)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	627,389,300	16,475,588,494
4- Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Quý IV/2025	Quý IV/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,403,775	6,139,417
Trong đó:		
+ Lãi tiền gửi ngân hàng	5,403,775	6,139,417
+ Lãi tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		11,481
Cộng	5,403,775	6,150,898

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh

BCTC**QUÝ IV/2025**

	Năm nay Quý IV/2025	Năm trước Quý IV/2024
5- Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	10,559,970,623	10,560,895,325
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-
- Trích thêm lãi vay	603,944,378	1,377,000,000
Cộng	11,163,915,001	11,937,895,325
6- Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm	7,440,000	10,748,439,114
- Các khoản khác	7,440,000	10,748,439,114
Cộng	7,440,000	10,748,439,114
7- Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	15,983,485	7,636,789,468
Cộng	15,983,485	7,636,789,468
8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	790,631,248	2,193,518,649
b) Các khoản chi phí bán hàng doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	153,327,969	981,282,399
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản khác		
Cộng	943,959,217	3,174,801,048
- Bảng ước tính mức thuế TNDN hiện hành của doanh nghiệp được trình bày như sau:		
	Năm nay Quý IV/2025	Năm trước Quý IV/2024
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(12,402,823,738)	(77,596,705,187)
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	810,824,619
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	(12,402,823,738)	(76,785,880,568)
Chi phí thuế TNDN phải nộp	-	-
Cộng	-	-

9- GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**9.1 Các bên liên quan**

1. Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Vĩnh Khánh
2. Công ty CP Sản xuất Cáp Nhựa Vĩnh Khánh
3. Công ty CP Tập đoàn ACZ
4. Công ty CP BDLAND
5. Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Phú Bảo

Quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Tạ Ngọc Bích thành viên chủ chốt
 Tạ Ngọc Bích thành viên chủ chốt
 Thân Xuân Nghĩa thành viên chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN VKC HOLDINGS

Trụ sở chính: Số 854, QL 1K, KP Châu Thới, P Đông Hòa, TP Hồ Chí Minh

BCTC**QUÝ IV/2025**7, Ông Thân Xuân Nghĩa
8, Bà Phạm Thị LanChủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Công ty
Cổ đông lớn của Công ty**9.2 Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau!**

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công Ty CP Đầu Tư Kinh Doanh Vĩnh Khánh	Con	Cho vay	860,000,000

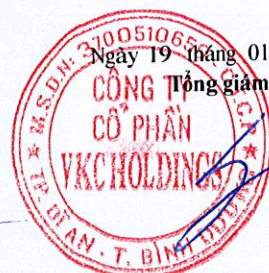
10. So sánh với năm trước

• Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2024 đã được Công ty TNHH Kiểm Toán Chuẩn Việt kiểm toán.

Người lập


Võ Văn Việt

Kế toán trưởng


Võ Văn ViệtNgày 19 tháng 01 năm 2026
Tổng giám đốc
Phạm Hoàng Phong